

TẠP CHÍ
PHÒNG CHỐNG BỆNH SÓT RÉT
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

Tổng biên tập
PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG

Phó Tổng biên tập
TS. NGUYỄN QUANG THIỀU

Ban biên tập

- | | |
|---------------------------------|---------------------------------|
| - GS.TS. NGUYỄN THANH LONG | - PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC |
| - GS.TS. LÊ BÁCH QUANG | - PGS.TS. VŨ ĐỨC CHÍNH |
| - PGS.TS. NGUYỄN THANH PHONG | - PGS.TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH |
| - PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU | - TS. NGÔ ĐỨC THẮNG |
| - PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG | - TS. NGUYỄN VĂN DŨNG |
| - PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG | - TS. ĐỖ TRUNG DŨNG |
| - PGS.TS. HỒ VĂN HOÀNG | - TS. LÊ TRUNG KIÊN |
| - PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO | - TS. TRẦN HUY THỌ |

Thư ký khoa học
PGS.TS. Cao Bá Lợi

Tạp chí ra 2 tháng một kỳ

VIỆN SÓT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 36, Đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Tel: 0932 189 969

Fax: 024.38 544 326

E-mail: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

MỤC LỤC

Cập nhật bệnh do muỗi <i>Aedes</i> truyền và biện pháp phòng chống muỗi <i>Aedes</i> trên thế giới và Việt Nam	3
Trần Phương Duyên, Đỗ Văn Nguyên, Huỳnh Hồng Quang và Hồ Văn Hoàng Kiến thức, thái độ, thực hành (KAP) về sốt xuất huyết dưới tác động truyền thông và ảnh hưởng của KAP đối với việc kiểm soát vector tại tỉnh Gia Lai	13
Phùng Thị Kim Huệ, Triệu Nguyên Trung, Hồ Viết Hiếu, Lê Trí Viễn, Hoàng Hà, Lê Nhật Minh, Nguyễn Thị Hữu Huyền, Lê Sỹ Cẩn, Phan Vũ Hồ, Phan Thành Nam, Lê Dũng Sỹ, Phạm Thị Khoa Tỷ lệ nhiễm giun lươn <i>Strongyloides stercoralis</i> và một số yếu tố liên quan ở người dân xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, năm 2020	27
Lê Đức Vinh, Nguyễn Kim Thạch, Trần Trinh Vương, Lê Thị Thu Thảo, Cao Bá Lợi Thực trạng nhiễm giun kim ở trẻ em hai Trường mầm non nội, ngoại thành Hải Phòng, năm 2020	37
Phạm Thanh Hiền, Vũ Văn Thái, Lê Hạ Long Hải, Lê Văn Hưng Tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun kim ở trẻ em tại trường mầm non xã Đắc Nuê và Đắc Phoi, huyện Lắc, Tỉnh Đắk Lắk năm 2021	44
Lê Hải Đăng, Đặng Đình Thành Đánh giá mức độ nhạy cảm và hiệu lực diệt sinh học của hóa chất với muỗi <i>Aedes aegypti</i> ở một số điểm tại khu vực Nam bộ năm 2019	51
Chung Thanh Nhã, Đoàn Bình Minh, Lê Tấn Kiệt, Phan Văn Ý, Phạm Thị Nhung, Nguyễn Hữu Phúc, Trần Thị Nhật Quỳnh, Trương Văn Thành Đánh giá hiệu lực phun tồn lưu và tắm màn hóa chất với muỗi <i>Anopheles epiroticus</i> tại Cà Mau năm 2019	55
Đoàn Bình Minh, Chung Thanh Nhã, Lê Tấn Kiệt, Phan Văn Ý, Phạm Thị Nhung, Nguyễn Hữu Phúc, Trần Thị Nhật Quỳnh, Trương Văn Thành Đánh giá hiệu quả diệt bọ gây muỗi aedes truyền bệnh sốt xuất huyết và zika của công thức HKM (chiết xuất vỏ hạt điều và vỏ quả chanh)	60
Phùng Thị Kim Huệ, Triệu Nguyên Trung, Phạm Thị Khoa, Hồ Viết Hiếu, Thân Trọng Quang, Lê Trí Viễn, Lê Dũng Sỹ, Hoàng Hà, Trần Văn Lộc Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng viêm phổi nặng ở trẻ từ 1 tháng đến 5 tuổi tại tỉnh Quảng Ninh	72
Trần Nhị Hà, Lê Thị Hồng Hanh Nghiên cứu thực trạng sử dụng kháng sinh theo kháng sinh đồ tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Giang	80
Trần Trọng Dương, Nguyễn Thị Minh, Quế Anh Trâm Thực trạng nhiễm khuẩn vết mổ và một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện 19-8, Bộ Công an	88
Nguyễn Phi Long, Trần Trọng Dương, Đỗ Như Bình, Quế Anh Trâm	

CẬP NHẬT BỆNH DO MUỖI AEADES TRUYỀN VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG MUỖI AEADES TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM**Trần Phương Duyên, Đỗ Văn Nguyên, Huỳnh Hồng Quang và Hồ Văn Hoàng***Viện Sốt rét- Ký sinh trùng -Côn trùng Quy Nhơn***Tóm tắt**

Bài báo trình bày sơ lược về gánh nặng của các bệnh do Aedes gây ra trên toàn cầu và Việt Nam. Các bệnh do muỗi Aedes truyền là Sốt xuất huyết, Chikungunya, Zika và sốt vàng da, đặc biệt là Sốt xuất huyết sẽ tiếp tục là một vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến cộng đồng ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Kiểm soát véc tơ là một trong những biện pháp giảm gánh nặng bệnh và bài báo đã giới thiệu các biện pháp kiểm soát muỗi Aedes trên thế giới và Việt Nam. Bên cạnh các biện pháp truyền thống thì các biện pháp kiểm soát mới như gây nhiễm Wolbachia, kỹ thuật vô sinh côn trùng,...đang được nghiên cứu và thử nghiệm trên các vi mô khác nhau, điều này sẽ tác động to lớn trong thời gian đến để kiểm soát muỗi Aedes.

Mặc dù trong thời gian qua, chúng ta đã đạt được nhiều thành công trong phòng chống muỗi Aedes nhưng hiện nay công tác phòng chống muỗi Aedes vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức nhất là muỗi kháng hóa chất, thay đổi khí hậu và các biện pháp kiểm soát mới chỉ đang trong giai đoạn nghiên cứu. Do vậy sự cần thiết tiếp tục các nghiên cứu kiểm soát muỗi.

Từ khóa: bệnh do muỗi Aedes truyền, kiểm soát muỗi Aedes

Abstract**AN UPDATE OF AEADES-BORNE DISEASES AND AEADES CONTROL MEASURES IN THE WORLD AND VIETNAM****Tran Phuong Duyen, Do Van Nguyen, Huynh Hong Quang and Ho Van Hoang***Quy Nhon Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

The article presented a brief of the burden of Aedes-borne diseases in the global and Vietnam. The diseases transmitted by Aedes mosquitoes are Dengue, Chikungunya, Zika and yellow fever, especially Dengue will continue to be a serious problem affecting the community in many countries throughout the world, including Vietnam.

Vector control is one of the best measures to reduce the overall burden of the disease. The paper also presented the main methods of Aedes mosquito control in the world and Vietnam. In addition to traditional measures, new Aedes control measures such as Wolbachia-infected mosquitoes, the sterile insect techniques, etc. are being studied and tested in various areas, which will have a huge impact in controlling the Aedes mosquito in the near future.

Although in the past time, we have achieved many successes in the control of Aedes mosquitoes, at present, the prevention of Aedes mosquitoes still faces many difficulties and challenges, especially mosquitoes that are resistant to chemicals, climate change, and new control measures are only in the research phases. Hence the further research is needed to control Aedes mosquitoes.

Keyword: Aedes-borne disease, control of Aedes

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH (KAP) CỦA NGƯỜI DÂN VỀ SỐT XUẤT HUYẾT SAU CAN THIỆP TRUYỀN THÔNG VÀ HIỆU QUẢ KIỂM SOÁT VECTOR TẠI TỈNH GIA LAI

**Phùng Thị Kim Huệ^{1,3}, Triệu Nguyên Trung¹, Phan Bùi Ngọc Hân³, Mai Hà Lan³,
Hồ Viết Hiếu,^{1,5} Nguyễn Thị Hữu Huyền³, Lê Sỹ Cần⁴, Phan Vũ Hồ², Lê Dũng Sỹ¹,
Phạm Thị Khoa¹, Thân Trọng Quang⁶**

¹*Viện nghiên cứu Sức khỏe và phát triển Giáo dục Tây Nguyên*

²*Trung tâm kiểm soát bệnh tật Gia Lai,* ³*Trường THPT chuyên Hùng Vương Gia Lai*
⁴*Sở Y tế Gia Lai,* ⁵*Trường đại học Duy Tân,* ⁶*Trường đại học Tây Nguyên*

Tóm tắt

Sốt xuất huyết (SXH) là bệnh do virus Dengue do muỗi Aedes truyền, bệnh lưu hành ở nhiều vùng tại Tỉnh Gia Lai trong các năm qua. Nghiên cứu của chúng tôi nhằm đánh giá sự thay đổi của kiến thức, thái độ và thực hành phòng ngừa SXH trong cộng đồng ở tỉnh Gia Lai khi có tác động truyền thông giáo dục sức khỏe. Một nghiên cứu cắt ngang đã được thực hiện tại huyện Chư Puh và thành phố Pleiku, mỗi năm 2 đợt, tổng số người được phỏng vấn là 600 tại 6 điểm nghiên cứu, hoạt động truyền thông mỗi tháng một lần gắn với các đợt giám sát ổ bọ gây nguồn. Kết quả cho thấy, kiến thức về SXH của người dân tại đây chưa tốt. Thái độ đối với việc phòng ngừa và kiểm soát SXH còn kém, tỉ lệ người nhầm lẫn: 76,5% muỗi SXH là Anopheles và cho rằng SXH có thể kiểm soát và ngăn chặn được từ thuốc diệt côn trùng trôi nổi trên thị trường; số người sử dụng thuốc phun xịt trong gia đình là 66,11% trước tác động, 10,5% sau tác động. Thực hành phổ biến nhất là ngăn ngừa muỗi sinh sản và loại bỏ nước các vật chứa nước: 64,81% trước tác động, 87% sau tác động và đây các dụng cụ chứa nước: 19,27% trước tác động, 43% sau tác động. Nghiên cứu cho thấy, có tác động đáng kể giữa truyền thông làm nâng cao KAP và nhận thức của người dân trong cộng đồng đối với các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát SXH. Đồng thời, truyền thông nâng cao KAP cũng có mối liên quan đến việc giảm các chỉ số vector bao gồm: chỉ số Breteau index (BI), chỉ số dụng cụ chứa nước có bọ gây (CI), chỉ số mật độ muỗi (HI), chỉ số nhà có muỗi (DI) có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Vì vậy, các cơ quan chức năng của địa phương nên tăng cường các chương trình về các chiến dịch giáo dục để nâng cao nhận thức, kiến thức về SXH và các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu muỗi và phòng chống bệnh SXH.

Từ khóa: Sốt xuất huyết, KAP, biện pháp truyền thông, chỉ số vector, muỗi Aedes

Abstract

KNOWLEDGE, ATTITUDES AND PRACTICES (KAP) OF PEOPLE TOWARD DENGUE FEVER UNDER THE INFLUENCE OF COMMUNICATION AND THEIR EFFECTS ON VECTOR CONTROL IN GIA LAI PROVINCE

**Phung Thi Kim Hue^{1,3}, Trieu Nguyen Trung¹, Phan Bui Ngoc Han³, Mai Ha Lan³,
Ho Viet Hieu,^{1,5} Nguyen Thi Huu Huyen³, Le Sy Can⁴, Phan Vu Ho², Le Dung Sy¹,
Pham Thi Khoa¹, Than Trong Quang⁶**

¹*Institute of Health Research and Educational Development in Central Highlands*

²*Center for Disease Control in Gia Lai*

Dengue fever is a disease caused by the transmission of the Dengue virus to humans through the bite of the infected *Aedes* mosquito having a high prevalence in many localities in Gia Lai province in the past years. Our study aims to evaluate changes in knowledge, attitudes, and practices (KAP) of people toward Dengue fever prevention in the communities in Gia Lai province under health communication. A cross-sectional study was conducted in Chu Puh district and Pleiku city twice a year, with a total of 600 households interviewed at 6 study sites, communication activities conducted once per month combined with larva source monitoring. The results showed that the knowledge of Dengue fever of the local people was poor. The attitude of prevention and control of Dengue fever remained inadequate. The percentage of people misunderstanding *Anopheles* as a transmission route was 76.5%. People also believed that insecticides sold in the market could control Dengue fever. The number of households using spraying products before and after intervention accounted for 66.11% and 10.5%, respectively. The most frequent practices included prevention of mosquito breeding, elimination of stagnant water in water containers (64.81% and 87%), and covering water containers (19.27% and 43%), corresponding to prior-to- and post-impact. Our study showed that the communication approaches had a significant effect on raising KAP and the local community's awareness regarding the prevention and control measures of Dengue. Simultaneously, the KAP-promoting communications were associated with the decreasing vector indices, including Breteau Index (BI), Container Index (CI), House Index (HI), Density Index (DI) are statistically significant. Therefore, the local authorities may need to consolidate educational campaigns to enhance the awareness and understandings of Dengue fever and preventative measures to reduce mosquito density and obstruct Dengue fever.

Key words: Dengue fever, KAP, communication measure, vector indices, *Aedes* mosquito

TỶ LỆ NHIỄM GIUN LƯƠN *Strongyloides stercoralis* VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở NGƯỜI DÂN XÃ ĐỨC LẬP HẠ, HUYỆN ĐỨC HOÀ, TỈNH LONG AN NĂM 2020

Lê Đức Vinh¹, Nguyễn Kim Thạch¹, Trần Trinh Vương¹,

Lê Thị Thu Thảo², Cao Bá Lợi³

¹ Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch; ² Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Hòa; ³

Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương;

Tóm tắt

Bệnh giun lươn ở người gây ra bởi *Strongyloides* spp, là một trong những bệnh ký sinh trùng bị lãng quên, nhưng có xu hướng gia tăng tại khu vực phía Nam gần đây. Nghiên cứu cắt ngang tiến hành từ tháng 3/2020 đến tháng 08/2020 nhằm xác định tỷ lệ nhiễm giun lươn *S. stercoralis* và các yếu tố liên quan ở người dân cư ngụ tại xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, Long An. Tổng số 290 người dân được xét nghiệm phân bằng kỹ thuật soi trực tiếp, nuôi cấy Sasa cải tiến và xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán nhiễm giun lươn. Loài giun lươn gây bệnh được xác định từ mẫu ấu trùng bằng kỹ thuật realtime PCR. Tỷ lệ nhiễm giun lươn chung tại xã là 10,3%, cao nhất tại ấp Tân Hòa và thấp nhất tại ấp Chánh (12,7% và 7,5%). Nam giới là yếu tố nguy cơ nhiễm giun lươn và nhóm người trên 60 tuổi có nguy cơ nhiễm cao hơn so với các nhóm khác. Kỹ thuật cấy phân có khả năng phát hiện nhiễm giun lươn là 60% thấp hơn kỹ thuật ELISA 93,3%, trong đó có 43,3% số bệnh nhân nhiễm giun lươn được xác định bằng ELISA nhưng xét nghiệm phân âm tính. Tất cả mẫu ấu trùng được xác định là loài *Strongyloides stercoralis* (18/18).

Từ khóa: *Strongyloides stercoralis*, cấy phân Sasa, ELISA, realtime PCR.

Abstract

PREVALENCE OF *Strongyloides stercoralis* INFECTION AND RELATED FACTORS IN HUMANS AT DUC LAP HA COMMUNE, DUC HOA DISTRICT, LONG AN PROVINCE, 2020

Le Duc Vinh¹, Nguyen Kim Thach¹, Tran Trinh Vuong¹

Le Thi Thu Thao², Cao Ba Loi³

¹ Pham Ngoc Thach University of Medicine

² Duc Hoa District Medical Center

³ National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

Human strongyloidiasis - caused by *Strongyloides stercoralis*, one of the neglected parasitic diseases, has been increasing in the Southern provinces recently. A cross-sectional study was conducted from March 2020 to August 2020 to determine the prevalence of *S. stercoralis* infection, and related factors in humans at Duc Lap Ha commune, Duc Hoa district, Long An province. A total of 290 people had stools tested using direct smear and modified Sasa culture technique, along with serological diagnosis of strongyloidiasis. The composition of *Strongyloides* species was determined from larval samples by real-time PCR. Results showed that the prevalence of *Strongyloides* spp infection was 10.3%, highest in Tan Hoa and lowest in Chanh hamlet (12.7% and 7.5%, respectively). Male was a risk factor of *Strongyloides* spp infection; people over 60 years

old had a higher risk of infection than other group. Through Sasa modified culture technique, the prevalence of strongyloidiasis was 60%, lower than through the ELISA technique (93.3%), of which 43.3% of strongyloidiasis patients were identified by ELISA although the stool test was negative. All larval samples were determined as Strongyloides stercoralis (18/18).

Key words: *Strongyloides stercoralis*, Sasa culture, ELISA, realtime PCR

**THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN KIM Ở TRẺ EM HAI TRƯỜNG MẦM NON NỘI,
NGOẠI THÀNH HẢI PHÒNG NĂM 2020**

Phạm Thanh Hiền¹, Vũ Văn Thái¹, Lê Hạ Long Hải², Lê Văn Hưng²

¹Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

²Trường Đại học Y Hà Nội

Tóm tắt

Chúng tôi đã tiến hành xét nghiệm tìm trứng giun kim bằng kỹ thuật Grahamn trên 659 trẻ em tại hai trường mầm non Sao Sáng 6, Ngô Quyền (nội thành) và trường mầm non xã Tú Sơn, Kiến Thụy (ngoại thành) năm 2020 tại Thành phố Hải Phòng. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tỷ lệ nhiễm giun kim ở trẻ em tại hai trường mầm non là 12,9%, trong đó trường mầm non Xã Tú Sơn có tỷ lệ nhiễm giun kim cao hơn trường mầm non Sao sáng 6. Nhóm tuổi nhiễm giun kim cao nhất là: 61 - 72 tháng tuổi (với tỷ lệ nhiễm là 4,5% ở trường mầm non Sao Sáng 6 và 24,8% ở xã Tú Sơn). Tỷ lệ nhiễm trứng giun kim trên móng tay trẻ ở cả 2 trường đều rất thấp (chiếm tỷ lệ 1,2%); không tìm thấy trứng giun kim ở ngoại cảnh ở cả hai trường mầm non.

Từ khóa: Giun kim, trẻ em mầm non.

Abstract

**THE SITUATION OF ENTEROBIUS VERMICULARIS INFECTION
IN KINDERGARTEN SCHOOLS IN BOTH URBAN AND SUBURBAN
AREAS OF HAI PHONG IN 2020**

Pham Thanh Hien¹, Vu Van Thai¹, Le Ha Long Hai², Le Van Hung²

¹Haiphong University of Medicine and Pharmacy

²Hanoi Medical University

A study was conducted on 659 children in two kindergartens in Hai Phong City: Sao Sang 6, Ngo Quyen (inner city) and Tu Son, Kien Thuy (suburban) in 2020 to investigate the prevalence of Enterobius vermicularis eggs using the Graham's scotch tape method. Results showed that the prevalence of Enterobius vermicularis infection was 12.9%, with a higher rate of Enterobius vermicularis infection in Tu Son than in Sao Sang 6 kindergarten (20.8% vs 3.6%). The highest rate of Enterobius vermicularis infection was found in the age group of 61-72 months (4.5% and 24.8% in Sao Sang 6 and Tu Son kindergarten, respectively). The rate of Enterobius vermicularis isolated from children's nails was low (1.2%), while Enterobius vermicularis eggs were not found outside the kindergartens.

Keywords: Enterobius vermicularis, kindergarten.

Cán bộ phản biện

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 08/09/2021

Ngày gửi phản biện: 10/09/2021

Ngày đăng bài: 30/09/2021

**TỶ LỆ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NHIỄM GIUN KIM Ở TRẺ EM
TẠI TRƯỜNG MẦM NON XÃ ĐẮK NUÊ VÀ ĐẮK PHƠI, HUYỆN LẮK,
TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2021**

Lê Hải Đăng¹, Đặng Đình Thành²

¹ Trung tâm xét nghiệm chẩn đoán Y khoa Hạnh Phúc

² Trường Đại học Buôn Ma Thuột

Tóm tắt

Một nghiên cứu cắt ngang được tiến hành tại hai trường mầm non Hoa Cúc (xã Đắc Nuê) và Hoa Mai (xã Đắc Phoi), huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk trong thời gian từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 6 năm 2021. Có 419 trẻ (từ 3-5 tuổi) được xét nghiệm phân bằng phương pháp giấy bóng kính và 419 người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ đã được phỏng vấn xác định một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun kim. Kết quả xét nghiệm cho thấy tỷ lệ nhiễm giun kim chung là 27,0% trong đó tỷ lệ nhiễm tại trường mầm non Hoa Cúc là 31,8%, cao hơn trường Hoa Mai 21,8% ($p < 0,05$). Tỷ lệ nhiễm giun ở trẻ nam và trẻ nữ tương đương nhau, lần lượt là 29,1%, 24,5% ($p > 0,05$); Trẻ dân tộc thiểu số có tỷ lệ nhiễm cao hơn trẻ dân tộc Kinh (31,3% và 20,8%, $p < 0,05$). Các yếu tố như nghề nghiệp của người nuôi dưỡng trẻ, thói quen không rửa tay sau khi vui chơi, mút tay của trẻ liên quan chặt chẽ với tỷ lệ nhiễm giun kim.

Từ khóa: Giun kim, tỷ lệ nhiễm, trẻ mầm non.

Abstract

**THE PREVALENCE AND SOME FACTORS RELATED TO PINWORM
INFECTION IN PRESCHOOL CHILDREN AT DAK NUE AND DAK PHOI
COMMUNES, LAK DISTRICT, DAK LAK PROVINCE IN 2021**

Le Hai Dang¹, Dang Dinh Thanh²

¹Hanh Phuc Medical Laboratory, ²Buon Ma Thuot University

A cross sectional survey was conducted in 2 kindergartens namely Hoa Cuc (Dak Nue commune) and Hoa Mai (Dak Phoi commune), Lak district, Dak Lak province from December 2020 to June 2021. A total of 419 preschool children aged 3-5 were tested using Graham method and 419 parents/guardians who nourished directly the children were interviewed to find out some related factors to pinworm infection.

The results revealed that the prevalence of pinworm was 27.0%. in which the prevalence in Hoa Cuc kindergarten was 31.8%, higher than that in Hoa Mai preschool at 21.8% ($p < 0.05$).

The prevalence of pinworm in boys and girls were about equal (29.1% and 24.5% respectively, $p > 0.05$). The children of the minority group had higher infection than the Kinh ones (31.3% vs 20.8%, $p < 0.05$). Some related factors to pinworm infection included parents' job, children's bad habits such as not washing hands after playing, shucking fingers.

Keywords: Pinworm, prevalence, preschool children

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NHẠY CẢM VÀ HIỆU LỰC DIỆT SINH HỌC CỦA HÓA CHẤT VỚI MUỖI *Aedes aegypti* Ở MỘT SỐ ĐIỂM TẠI KHU VỰC NAM BỘ NĂM 2019

Chung Thanh Nhã¹, Đoàn Bình Minh², Lê Tấn Kiệt², Phan Văn Ý², Phạm Thị Nhung², Nguyễn Hữu Phúc², Trần Thị Nhật Quỳnh², Trương Văn Thành²

¹Khoa Y - Đại học Quốc gia TP. HCM

²Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng TP. HCM

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định mức độ nhạy cảm và hiệu lực diệt sinh học của hóa chất diệt côn trùng với muỗi *Aedes aegypti* tại một số điểm ở khu vực Nam Bộ từ tháng 05/2019 đến 12/2019. Kết quả cho thấy muỗi *Aedes aegypti* (F1) nở từ bọ gậy được thu thập tại các điểm nghiên cứu đã kháng với Deltamethrin 0,05%, Permethrin 0,75% nhưng vẫn còn nhạy với Malathion 5%; hóa chất sử dụng trong chương trình phòng chống sốt xuất tại các tỉnh có điểm thử nghiệm vẫn còn hiệu lực diệt tốt.

Từ khóa: *Aedes aegypti*, Deltamethrin, Permethrin, Malathion

Abstract

EVALUATION OF INSECTICIDE SUSCEPTIBILITY AND ULV SPRAY EFFICACY ON *Aedes aegypti* IN SOUTHERN OF VIETNAM

Chung Thanh Nha¹, Doan Binh Minh², Le Tan Kiet², Phan Van Y², Pham Thi Nhung², Nguyen Huu Phuc², Tran Thi Nhat Quynh², Truong Van Thanh².

¹School of Medicine – Vietnam National University

²Ho Chi Minh city Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

The study was carried out to determine the insecticide susceptibility and ULV spray efficacy for *Aedes aegypti* in Southern of Vietnam from May 2019 to December 2019. The results showed that *Aedes aegypti* mosquitoes hatching from larvae collected at the study sites were resistant to Deltamethrin 0.05%, Permethrin 0.75% but still sensitive to Malathion 5%. The chemicals used in the dengue prevention program in southern provinces of Vietnam had a good effect.

Keywords: *Aedes aegypti*, Deltamethrin, Permethrin, Malathion

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 08/09/2021

Ngày gửi phản biện: 10/09/2021

Ngày đăng bài: 30/09/2021

**ĐÁNH GIÁ HIỆU LỰC PHUN TỒN LƯU VÀ TẮM MÀN HÓA CHẤT VỚI MUỖI
Anopheles epiroticus TẠI CÀ MAU NĂM 2019****Đoàn Bình Minh¹, Chung Thanh Nhã², Lê Tấn Kiệt¹, Phan Văn Ý¹, Phạm Thị Nhung¹,
Nguyễn Hữu Phúc¹, Trần Thị Nhật Quỳnh¹, Trương Văn Thành¹**¹*Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng TP. HCM*²*Khoa Y - Đại học Quốc gia TP. HCM***Tóm tắt**

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau từ 08/2019 đến 12/2019. Kết quả cho thấy muỗi *Anopheles epiroticus* thu thập tại điểm nghiên cứu đã kháng với Lambda-cyhalothrin, Alpha-cypermethrin và có thể kháng Deltamethrin. Đối với Fendona 10SC (Alpha-cypermethrin) phun tồn lưu liều 30mg/m² có hiệu lực tồn lưu 2 tháng trên tường gạch, tường gỗ, tường lá; K-Othrine Polyzone 62,5 SC (Deltamethrin) phun tồn lưu liều 25mg/m² có hiệu lực tồn lưu 1 tháng trên tường gạch, tường gỗ, tường lá; Fendona 10SC (Alpha-cypermethrin) tẩm màn liều 25mg/m² có hiệu lực tồn lưu 2 tháng trên màn tuyền và ICON 2.5 CS (Lambda-cyhalothrin) tẩm màn liều 20mg/m² có hiệu lực tồn lưu 2 tháng trên màn tuyền.

Từ khóa: *Anopheles*; Fendona 10SC; K-Othrine Polyzone 62,5SC; ICON 2.5CS

/

Abstract**EVALUATION OF THE EFFECTIVENESS OF INDOOR RESIDUAL SPRAYING
AND INSECTICIDE-TREATED NETS ON *Anopheles epiroticus* IN CA MAU
PROVINCE IN 2019****Doan Binh Minh¹, Chung Thanh Nha², Le Tan Kiet¹, Phan Van Y¹, Pham Thi Nhung¹,
Nguyen Huu Phuc¹, Tran Thi Nhat Quynh¹, Truong Van Thanh¹.**¹ *Ho Chi Minh City Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*² *School of Medicine – Vietnam National University*

The study was conducted in Tran Thoi commune, Cai Nuoc district, Ca Mau province from August 2019 to December 2019. Results showed that *Anopheles epiroticus* mosquitoes collected at the study site were resistant to Lambda-cyhalothrin, Alpha-cypermethrin and possible resistant to Deltamethrin. For Fendona 10SC (Alpha-cypermethrin), residual spraying with dose of 30mg/m² had residual effect on brick, wooden, leaf walls for 2 months. For K-Othrine Polyzone 62.5 SC (Deltamethrin), the residual spraying with dose of 25mg/m² had residual effect on brick, wooden, leaf and walls for 1 month. For Fendona 10SC (Alpha-cypermethrin), the insecticide-treated nets with dose of 25mg/m² had residual effect on nets for 2 months. And ICON 2.5 CS (Lambda-cyhalothrin) treated nets with dose of 20mg/m² was effective for 2 months.

Keywords: *Anopheles*; Fendona 10SC; K-Othrine Polyzone 62,5SC; ICON 2.5CS**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 08/09/2021

Ngày gửi phản biện: 10/09/2021

Ngày đăng bài: 30/09/2021

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DIỆT BỌ GÂY MUỖI AEDES TRUYỀN BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT VÀ ZIKA CỦA CÔNG THỨC HKM (CHIẾT XUẤT VỎ HẠT ĐIỀU VÀ VỎ QUẢ CHANH)

Phùng Thị Kim Huệ¹, Triệu Nguyên Trung¹, Phạm Thị Khoa^{1,3}, Hồ Viết Hiếu^{1,2}, Thân Trọng Quang⁴, Lê Trí Viễn¹, Lê Dũng Sỹ, Hoàng Hà², Trần Văn Lộc⁵

¹*Viện nghiên cứu Sức khỏe và phát triển Giáo dục Tây Nguyên*

²*Trường đại học Duy Tân;* ³*Công ty cổ phần dịch vụ khoa học về côn trùng Hà Nội*

⁴*Trường đại học Tây Nguyên;* ⁵*Viện Hoá-Viện Hàn Lâm Khoa học Việt Nam*

Tóm tắt

Sử dụng thuốc diệt côn trùng tổng hợp để kiểm soát vector sốt xuất huyết (SXH) và Zika đã gây ra kháng thuốc và ảnh hưởng xấu đến môi trường. Thuốc diệt côn trùng có nguồn gốc thực vật đã được cho là hữu ích để kiểm soát muỗi. Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả diệt bọ gây của công thức HKM được tạo ra từ sự phối hợp của chiết xuất hexan + ethanol vỏ hạt điều (đã loại bỏ cardol) cùng chiết xuất etanol vỏ quả chanh được nhũ tương hóa rồi cho đánh giá hiệu lực diệt bọ gây đối với *Ae. albopictus* và *Ae. aegypti* cuối tuổi 3 và đầu tuổi 4 ở các nồng độ khác nhau (5–80 ppm), kiểm tra độ ổn định của HKM ở 28°C, 35°C và 40°C trong 48h, cách nhau 3 tháng 1 lần trong 09 tháng ở phòng thí nghiệm; đánh giá thực địa ở nồng độ 180 mg a.i./m² cho các dụng cụ chứa nước (DCCN) với sự trợ giúp của bình xịt knapsack đã được hiệu chuẩn trước. Kết quả cho thấy, công thức HKM có chứa 2,677% Anacardic acid; 1,68% cardanol; 1,22% limonene và một số chất khác, không chứa cardol; Nồng độ gây chết trung bình (LC₅₀) của HKM lần lượt là 18 và 17 ppm trong khi LC₉₀ lần lượt là 35 và 37 ppm chống lại bọ gây muỗi *Ae. albopictus* và *Ae. Aegypti*. Giá trị LC₅₀ của công thức được lưu trữ ở 28°C, 35°C và 40°C trong 48 giờ ở *Ae. aegypti* là 17; 17; 18 ppm trong khi giá trị LC₉₀ lần lượt là 37; 37 và 38 ppm. Hơn nữa, không có sự khác biệt về giá trị LC₅₀ và LC₉₀ của HKM đối với *Ae. aegypti* trong thời gian bảo quản 09 tháng ở nhiệt độ phòng. Áp dụng HKM với tỷ lệ 180 mg a.i./m² ở các DCCN trong điều kiện thực địa đã đạt tỉ lệ giảm đối với bọ gây muỗi *Ae. albopictus* là hơn 90% vào ngày 1, 2 và giảm 100% từ ngày 3 đến ngày 7; giảm 94,3% - 99,2% bọ gây *Ae. aegypti* từ ngày 1 đến ngày 3 và kiểm soát được 100% bọ gây cho đến ngày thứ 7. Qua đó cho thấy, công thức HKM được phát hiện có hiệu quả trong việc kiểm soát bọ gây muỗi Aedes ở các DCCN khác nhau tại thực địa. Vì cây Điều và cây Chanh có nhiều ở tỉnh Gia Lai và phân bố rộng rãi ở Việt Nam, công thức từ chiết xuất nguồn vỏ thải của chúng được chứng minh là một loại chế phẩm diệt ấu trùng hiệu quả và thân thiện với môi trường, có thể được sử dụng như một biện pháp thay thế để kiểm soát vector truyền bệnh sốt xuất huyết tại địa phương.

Từ khoá: Công thức HKM; Anacardic acid; cardanol; cao chiết vỏ hạt điều, cao chiết vỏ chanh

Abstract

EVALUATION OF THE LARVICIDAL EFFICACY OF HKM FORMULATION AGAINST AEDES MOSQUITOES TRANSMITTING DENGUE FEVER AND ZIKA (EXTRACTS OF CASHEW NUT SHELL AND LEMON PEEL)

Phung Thi Kim Hue¹, Trieu Nguyen Trung¹, Pham Thi Khoa^{1,3}, Ho Viet Hieu^{1,2}, Than Trong Quang⁴, Hoang Ha², Le Tri Vien¹, Le Dung Sy¹, Tran Van Loc⁵

¹*Institute of Health Research and Educational Development in Central Highlands*

²*Duy Tan University;* ³*Science Services Of Insect Joint Stock Company*

The use of synthetic insecticides in the control of Dengue fever vector and Zika has contributed to drug resistance and is considered harmful to the environment. Plant-derived insecticides are supposed to be helpful in mosquito control. This study aimed to evaluate the larvicidal efficacy of HKM formulation, which is created by mixing and emulsifying hexane+ethanol extract of cashew nut shell (eliminated cardol) and ethanol extract of lemon peel, against *Ae. albopictus* and *Ae. aegypti* at the late larval age of 3 and the early larval age of 4 in different concentrations (5-80 ppm); to test the stability of HKM at 28°C, 35°C and 40°C for 48h, repeated every three months for a total of 9 months in the laboratory; to conduct field investigation using 160 mg a.i./m² for water containers with the help of knapsack sprayer that had been calibrated in advance. The results indicated that the HKM formulation contained 2.677% Anacardic acid, 16.79% cardanol, 1.22% limonene, and other components without cardol. Mean LC₅₀ values of the formulation were 18 and 17 ppm while LC₉₀ were 35 and 37 ppm against *Ae. albopictus* and *Ae. aegypti*. LC₅₀ values of the formulation stored at 28°C, 35°C, and 40°C for 48 hours were 17, 17, 18 ppm, respectively; while LC₉₀ values were 37, 37, 38 ppm, respectively. Furthermore, there was no difference in LC₅₀ and LC₉₀ of the HKM against *Ae. aegypti* in 9 months of storage at room temperature. The application of HKM at a rate of 160 mg a.i./m² to breeding sites at the field condition achieved a declining rate of mosquito larva of *Ae. albopictus* was more than 90% on the day 1 and 2 and reduced 100% from day 3 to day 7; dropped 94.3% - 99.2% of *Ae. aegypti* larva from day 1 to day 3, and controlled 100% of the larva at day 7. Thereby, the HKM formulation was found effective in *Aedes* mosquito larva control in many water containers in the field sites. As a wide distribution of cashew and lemon trees in Gia Lai province and Vietnam, the formulation derived from extracts of their discarded peel sources have been proved to be an effective and environmental-friendly product, which is likely to use as an alternative measurement to control Dengue fever vector in the locals.

Keywords: HKM formulation; anacardic acid; cardanol; cashew nut shell extract; lemon peel extract;

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 08/09/2021

Ngày gửi phản biện: 10/09/2021

Ngày đăng bài: 30/09/2021

**ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VIÊM PHỔI NẶNG
Ở TRẺ TỪ 1 THÁNG ĐẾN 5 TUỔI TẠI TỈNH QUẢNG NINH**

Trần Nhị Hà¹, Lê Thị Hồng Hạnh²

¹Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh, ²Viện Nhi Trung ương,

Tóm tắt

Nghiên cứu tiến cứu mô tả trên 81 trẻ từ 1 tháng đến 5 tuổi được chẩn đoán viêm phổi nặng điều trị tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh và bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh từ 7/2020 đến 6/2021. Viêm phổi nặng gặp chủ yếu ở trẻ dưới 12 tháng tuổi (chiếm 77,7%). Triệu chứng thường gặp nhất là ho (98,8%), khó thở (80,2%), thở nhanh (100%), rút lõm lồng ngực (96,3%), ran ẩm nhỏ hạt (95,1%). Hình ảnh Xquang phổi hay gặp nhất là nốt mờ rải rác chiếm 39,5%. Căn nguyên virus được tìm thấy nhiều hơn vi khuẩn. Cần lưu ý đến tác nhân thường gặp là RSV ở nhóm trẻ dưới 12 tháng để có phác đồ điều trị thích hợp.

Từ khóa: Viêm phổi nặng, trẻ em

Abstract

**CLINICAL, SUBCLINICAL CHARACTERISTICS OF SEVERE
PNEUMONIA IN CHILDREN AGED 1 MONTH OLD TO 5 YEARS OLD IN
QUANG NINH PROVINCE**

Tran Nhi Ha¹, Le Thi Hong Hanh²

¹Quang Ninh General Hospital, ²Vietnam National Children's Hospital

We conducted a prospective, cross-sectional descriptive study on 81 children (aged 1 month to 5 years) with severe pneumonia hospitalized from July 2020 to June 2021 at Quang Ninh General Hospital and Quang Ninh Obstetrics and Pediatrics Hospital. Severe pneumonia was observed mainly in children under 12 months (77.7%). Symptoms included cough (98.8%), dyspnea (80.2%), tachypnea (100%), chest retraction (96.3%), and rales (95.1%). Chest X-ray mainly showed infiltrates (39.5%). Viral agents were detected more than bacterial agents. It was noticed that the common agent was RSV in the children under 12 months old in order to have suitable guidelines.

Key words: severe pneumonia, clinical, subclinical characteristics, children

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 08/09/2021

Ngày gửi phản biện: 10/09/2021

Ngày đăng bài: 30/09/2021

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KHÁNG SINH THEO KHÁNG SINH ĐỒ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC GIANG

Trần Trọng Dương¹, Nguyễn Thị Minh², Quế Anh Trâm³

¹Bệnh viện 19-8, Bộ Công an, ²Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang

³ Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An

Tóm tắt

Trong nghiên cứu tại Khoa Hồi sức tích cực và Chống độc, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang: Tỷ lệ điều trị kháng sinh khởi đầu không phù hợp ở các bệnh nhân NKBV là 46,63%; trong nhóm điều trị không phù hợp gặp tỷ lệ cao *P. aeruginosa* 73,7%, *S. aureus* 77,8%. Trong nhóm điều trị phù hợp tỷ lệ gặp *E. coli* 81,8%, *B. cepacia* 92,9% cao hơn nhóm điều trị không phù hợp. Kháng sinh được sử dụng cho 100% các bệnh nhân bị NKBV, trong đó kết hợp 2 loại cho kết quả điều trị cao nhất đạt 57,67%.

Từ khóa: Nhiễm khuẩn bệnh viện; Sử dụng kháng sinh.

Abstract

THE SITUATION OF ANTIBIOTIC USE UNDER THE ANTIBIOTIC RESISTANCE PATTERN AT BAC GIANG GENERAL HOSPITAL

¹Tran Trong Duong, ²Nguyen Thi Minh, ³ Que Anh Tram

¹19-8 Hospital, Ministry of Public Security

²Bac Giang General Hospital; ³ Nghe An Friendship General Hospital

The study was conducted at the ICU, Bac Giang Provincial General Hospital. Results showed that the rate of inappropriate initial antibiotic treatment for hospital-acquired infections was 46.63%, in which there was a high rate of *P. aeruginosa* (73.7%), and *S. aureus* (77.8%). In the proper treatment group, the rate of *E. coli* was 81.8%, *B. cepacia* 92.9%, higher than that of the improper treatment group. Antibiotics were prescribed for 100% of the patients with hospital-acquired infection, in which the combination of two types gave the highest efficiency of 57.67%.

Keywords: hospital-acquired infections, antibiotic use.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 08/09/2021

Ngày gửi phản biện: 10/09/2021

Ngày đăng bài: 30/09/2021

THỰC TRẠNG NHIỄM KHUẨN VẾT MỔ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI BỆNH VIỆN 19-8, BỘ CÔNG AN**Nguyễn Phi Long¹, Trần Trọng Dương¹, Đỗ Như Bình², Quế Anh Trâm³**¹Bệnh viện 19-8, Bộ Công an²Học viện Quân y, ³Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Vinh Nghệ An**Tóm tắt**

Tiến hành nghiên cứu 298 bệnh nhân được phẫu thuật tại Bệnh viện 19-8 từ tháng 5/2015-05/2016, chúng tôi thấy: Số bệnh nhân nam được phẫu thuật nhiều hơn nữ (Nam: 72,5%; nữ: 27,5%). Trước khi phẫu thuật, số bệnh nhân mắc bệnh mạn tính về hô hấp, tim mạch, nội tiết chiếm tỷ lệ 22,5% ít hơn số bệnh nhân không mắc bệnh mạn tính (77,5%). Bệnh nhân có tiền sử đã phẫu thuật chiếm tỷ lệ 10,4%, chưa phẫu thuật lần nào (89,6%); phẫu thuật nội soi chiếm tỷ lệ 33,9%, phẫu thuật mở (66,1%). Tổng số ca phẫu thuật có 3,7% bị nhiễm khuẩn vết mổ. Trong số các bệnh nhân bị NKVM thì tỷ lệ NKVM nông (dưới da) là cao nhất (90,1%), NKVM sâu là 9,1%; không có NKVM ở khoang và cơ quan. Bệnh nhân có bệnh mạn tính đi kèm có tỷ lệ NKVM cao gấp 4,1 lần bệnh nhân không mắc các bệnh mạn tính. Nhóm bệnh nhân được phân loại phẫu thuật sạch nhiễm có tỷ lệ NKVM cao hơn 8,2 lần so với nhóm bệnh nhân được phân loại phẫu thuật sạch. Mổ mở có tỷ lệ NKVM (5,6%), trong khi mổ nội soi có tỷ lệ NKVM là 0%. Tỷ lệ NKVM ở bệnh nhân có thời gian phẫu thuật <1h là 0%, nhóm bệnh nhân có thời gian phẫu thuật 1-2h là 3,9% và nhóm bệnh nhân có thời gian phẫu thuật >2h là 3,1%. Tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ của nhóm bệnh nhân có thời gian nằm viện <3 ngày là 1,78%, của nhóm bệnh nhân có thời gian nằm viện 3-7 ngày là 5,45% và của nhóm bệnh nhân có thời gian nằm viện trước mổ >7 ngày là 0%.

Từ khóa: Nhiễm khuẩn vết mổ.**Abstract****SURGICAL SITE INFECTION AND SOME RELATED FACTORS IN 19-8 HOSPITAL, MINISTRY OF PUBLIC SECURITY****Tran Trong Duong¹, Nguyen Phi Long¹, Do Nhu Binh², Que Anh Tram³**¹19-8 Hospital, Ministry of Public Security² Vietnam Military Medical University, ³ Nghe An Friendship General Hospital

A study was conducted on 298 surgical patients at the 19-8 hospital from May 2015 to May 2016 to determine the situation of surgical site infection and related factors. Results showed that male patients outnumbered females (72.5% vs. 27.5%). Before surgery, the number of patients with chronic respiratory, cardiovascular and endocrine diseases accounted for 22.5%, less than the number of patients without chronic diseases (77.5%). The patients with a history of surgery accounted for 10.4%, in which endoscopic surgery was 33.9%, open surgery 66.1%, and surgical site infection 3.7%. Among the patients with surgical site infection, the rate of superficial (subcutaneous) infection was the highest (90.1%), followed by deep respiratory tract infection (9.1%); and there was no site infection in the cavity and organs. The patients with comorbid chronic diseases had surgical site infection 4.1 times higher than those without chronic diseases. The group of

patients classified as clean contaminated surgery had a site infection rate 8.2 times higher than those classified as clean surgery. The wound infection rate in open surgery was 5.6%, while this rate in laparoscopic surgery was 0%. The rate of wound infection in the patients with surgery time <1 hour was the lowest at 0%, followed by the patients with surgery time > 2 hours (3.1%) and the patients with surgery time of 1-2 hours (3.9%). The rate of wound infection was the highest in the group of patients with hospital stay of 3-7 days (5.45%), followed by those with hospital stay < 3 days (1.78%) and those with hospital stay > 7 days (0%).

Keywords: *surgical site infection.*

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 08/09/2021

Ngày gửi phản biện: 10/09/2021

Ngày đăng bài: 30/09/2021

HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ
PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

Tạp chí Phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng là tạp chí khoa học của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, xuất bản 6 số/năm (không bao gồm các số phụ trương), đăng tải các công trình nghiên cứu, các bài tổng quan trong lĩnh vực sốt rét, ký sinh trùng, côn trùng, y học lâm sàng, y học dự phòng và y xã hội học.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG KHI VIẾT BÀI BÁO

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt và từ khóa/key words.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

II. TRÌNH TỰ, CÁCH TRÌNH BÀY CÁC MỤC TRONG BÀI BÁO

Bài báo được trình bày theo 18 mục chính, nhưng trong đó chỉ có 05 mục được đánh số. Thứ tự các mục trong bài báo như sau:

TIÊU ĐỀ BÀI BÁO (cỡ chữ 12 pt, in hoa, đậm, trừ tên loài không viết hoa; căn giữa dòng).

Tên tác giả, tên cộng sự, địa chỉ nơi công tác

Từ khoá:

1. ĐẶT VẤN ĐỀ (Giới thiệu mục tiêu nghiên cứu trong mối liên quan với các nghiên cứu khác cùng lĩnh vực đã được làm trước đây, không quá 01 trang A4).

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (giới thiệu ngắn gọn và đầy đủ thông tin về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Tùy từng bài báo có thể chia thành các mục:

2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu (bắt buộc)

2.2. Đối tượng nghiên cứu (bắt buộc)

2.3. Phương pháp nghiên cứu (bắt buộc)

2.4. Phương pháp xử lý số liệu (bắt buộc)

2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4. BÀN LUẬN

5. KẾT LUẬN

KIẾN NGHỊ (nếu có)

Lời cảm ơn: (nếu có)

TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem phần IV: cách viết tài liệu tham khảo)

III. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

1. Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 408, tòa nhà A, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 36 đường Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội. Email: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

IV. CÁCH VIẾT TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Một số ví dụ cách viết tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2007), *Xác định cỡ mẫu trong các nghiên cứu y tế*, NXB Y học Hà Nội, tr. 23- 26.

2. Nguyễn Văn Chương (2000), *Nghiên cứu một số ổ bệnh sán lá gan nhỏ mới được phát hiện ở ven biển miền trung Việt Nam*, Luận án tiến sỹ y học, Hà Nội.

3. Hồ Văn Hoàng (2006), “Cảnh báo nguy cơ gia tăng sốt rét ở vùng có nguy cơ sốt rét quay trở lại”, *Tạp chí Y học thực hành*, 16(1), tr. 52-57.

4. Borkakati R.R., Vinmanni S. S. (1997), “Genetics of thermosensitive genic male sterility in Rice”, *Euphytica*, 88(1), pp. 1-7.

5. Cabada M.M, White A.C. (2012), “New development in epidemiology, diagnosis, and treatment of fascioliasis”, *Current Opinion in Infectious Diseases*, 25(5), pp. 518-522.

6. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projection (1970–1980)*, Vol. II. Rome.

7. Institute of Economic (1988), *Analysis of Expenditure Pattern of Urban Households in Vietnam*, Department of Economics, Economics Research Report, Hanoi.

2. Lệ phí đăng bài

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 800.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Bài báo cần đăng sớm trong vòng 1 tháng lệ phí 1.000.000đồng/bài
- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản
- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương
- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000 - Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân
- Nội dung: Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

TỔNG BIÊN TẬP

THƯ KÝ

Sắp chữ điện tử và in tại Công ty TNHH in Thanh Bình

In 1.000 cuốn, khổ 20,5 x 29cm. Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 10 tháng 11 năm 2015, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2021